

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG  
MEDIPLANTEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2022/CV-MP

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

- Mã chứng khoán: MED

- Địa chỉ: 358 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

- Số điện thoại: 024.3864 3363 Fax: 024.3864 1584

- Email: [tuyen.med@gmail.com](mailto:tuyen.med@gmail.com)

**Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2022 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% của quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2022 tại đường dẫn: <http://www.mediplantex.com/vi/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG  
MEDIPLANTEX



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Hoàng Dũng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 07 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>514,023,720,980</b>	<b>344,464,680,287</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>122,133,404,948</b>	<b>46,200,542,801</b>
1. Tiền	111		28,133,404,948	14,200,542,801
2. Các khoản tương đương tiền	112		94,000,000,000	32,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>78,400,000,000</b>	<b>48,400,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	78,400,000,000	48,400,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204,555,239,617</b>	<b>150,828,963,966</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	135,996,120,995	113,942,698,118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,280,199,331	12,210,892,882
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37,081,427,167	25,462,756,342
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>97,520,062,633</b>	<b>87,404,904,761</b>
1. Hàng tồn kho	141		97,957,426,228	88,017,265,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(437,363,595)	(612,360,915)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11,415,013,782</b>	<b>11,630,268,759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	227,932,340	2,728,428,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	11,155,431,031	8,901,840,428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31,650,411	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188,150,132,672</b>	<b>156,062,600,293</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>4,363,135,000</b>	<b>4,363,135,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,363,135,000	4,363,135,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57,558,183,197</b>	<b>42,097,286,437</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	57,558,183,197	42,097,286,437
- Nguyên giá	222		172,614,218,131	154,208,045,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115,056,034,934)	(112,110,759,266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		270,200,000	270,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270,200,000)	(270,200,000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>81,656,288,447</b>	<b>74,381,171,973</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	81,656,288,447	74,381,171,973
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44,572,526,028</b>	<b>35,221,006,883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	44,572,526,028	35,221,006,883
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>702,173,853,652</b>	<b>500,527,280,580</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022		01/01/2022	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>385,000,677,234</b>		<b>334,874,535,744</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>385,000,677,234</b>		<b>334,874,535,744</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	73,408,201,330		43,708,184,538	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,563,366,258		18,735,555,416	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	104,603,887		1,999,363,447	
4. Phải trả người lao động	314		6,872,016,421		5,392,292,255	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	175,000,000		35,985,091	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	201,191,917,670		193,191,206,699	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	83,747,168,960		68,667,045,590	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,938,402,708		3,144,902,708	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>317,173,176,417</b>		<b>165,652,744,836</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>317,164,843,100</b>		<b>165,634,411,517</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000		62,800,950,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,100,000,000		62,800,950,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000		29,425,200,000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151		69,782,414,151	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,052,353,949		3,625,847,366	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,625,847,366		6,341,360	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,573,493,417)		3,619,506,006	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>8,333,317</b>		<b>18,333,319</b>	
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8,333,317		18,333,319	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>702,173,853,651</b>		<b>500,527,280,580</b>	

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lã Thị Trang Nhung

Lã Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	97,902,738,010	98,255,797,035	176,498,704,881	198,137,903,132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	547,442,649	390,602,400	548,133,849	589,737,176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97,355,295,361	97,865,194,635	175,950,571,032	197,548,165,956
4. Giá vốn hàng bán	11	23	76,977,280,546	78,687,764,503	139,907,892,759	153,895,891,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,378,014,815	19,177,430,132	36,042,678,273	43,652,274,080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	568,671,837	1,471,809,015	754,802,960	1,857,423,388
7. Chi phí tài chính	22	25	1,304,054,894	1,619,858,171	2,111,593,626	2,719,964,848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,152,354,025	1,221,008,686	1,939,635,161	2,272,273,897
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,280,210,779	4,954,722,133	4,060,792,860	10,861,015,430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13,841,967,209	12,222,180,046	30,488,871,303	25,472,866,977
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,520,453,770	1,852,478,797	136,223,444	6,455,850,213
11. Thu nhập khác	31		-	29,617,875	22,550,090	510,945,301
12. Chi phí khác	32	27	15,573,733	795,226,329	1,651,708,735	831,330,790
13 Lợi nhuận khác	40		(15,573,733)	(765,608,454)	(1,629,158,645)	(320,385,489)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,504,880,037	1,086,870,343	(1,492,935,201)	6,135,464,724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	80,558,216	341,454,205	80,558,216	1,375,647,352
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,424,321,821	745,416,138	(1,573,493,417)	4,759,817,372
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	276	119	(127)	758

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung



Trần Hoàng Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1,492,935,201)	6,135,464,724
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,998,013,931	4,990,625,614
- Các khoản dự phòng	03	(174,997,320)	(35,660,025)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(136,929,092)	(12,331,856)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(636,009,291)	(1,444,751,332)
- Chi phí lãi vay	06	1,939,635,161	2,272,273,897
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	306,573,844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,496,778,188	12,212,194,866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38,121,005,004)	16,442,880,651
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,940,160,552)	(23,142,060,254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	41,398,460,496	23,857,150,404
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	979,260,443	347,526,171
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,975,620,252)	(2,333,015,505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249,985,558)	(1,882,506,083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(206,500,000)	(690,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(3,618,772,239)	24,812,170,250
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(54,305,572,116)	(19,463,063,931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22,549,090	992,272,727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(30,000,000,000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,244,375,817	1,651,957,264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83,038,647,209)	(16,818,833,940)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
2. Tiền thu từ đi vay	33	86,569,829,983	100,919,035,587
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71,489,706,613)	(78,531,434,149)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,593,766,775)	(189,530,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	162,590,281,595	22,198,070,588
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	75,932,862,147	30,191,406,898
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,200,542,801	53,182,624,417
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	12,331,856
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	122,133,404,948	83,386,363,171

Người lập

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Trang Nhung

  
Lê Thị Trang Nhung



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022  
Tổng Giám đốc

  
Trần Hoàng Dũng

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 05/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000 đồng.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu



**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Công cụ tài chính**

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản



hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4,259,277,391	2,433,158,367
Tiền gửi ngân hàng	23,874,127,557	11,767,384,434
Các khoản tương đương tiền	94,000,000,000	32,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>122,133,404,948</b>	<b>46,200,542,801</b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	7,466,412,973	9,108,254,558
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	17,362,310,551	14,103,034,689
Công ty Cổ phần Dược RIO	-	-
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	34,279,424,034	28,168,624,882
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	13,785,285,115	10,892,186,589
Công ty Cổ phần Daquangphar	4,760,868,465	4,491,578,003
Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn	18,621,895,950	9,482,361,525
CTCP TM và DP Hưng việt	2,012,853,964	3,759,326,217
Bệnh viện YHCT bộ công an	7,566,169,665	2,931,413,175
Các khoản phải thu khách hàng khác	30,140,900,278	31,005,918,480
<b>Cộng</b>	<b>135,996,120,995</b>	<b>113,942,698,118</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37,081,427,167</b>	-	<b>25,462,756,342</b>	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	682,696,980	-	739,087,855	-
BHXX, BHYT, BHTN	123,387,604	-	132,433,402	-
Phải thu hàng ủy thác	36,212,268,623	-	23,837,152,040	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	630,915,616	-
Phải thu khác	59,922,759	-	120,016,228	-
<b>Dài hạn</b>	<b>4,363,135,000</b>	-	<b>4,363,135,000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	4,363,135,000	-	4,363,135,000	-
<b>Cộng</b>	<b>41,444,562,167</b>	-	<b>29,825,891,342</b>	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	54,839,334,208	21,836,745	58,645,984,307	21,836,745
Công cụ, dụng cụ	2,351,879,444	-	1,915,769,576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,514,551,108	-	11,755,492,311	-
Thành phẩm	20,967,020,161	415,526,850	15,429,228,925	590,524,170
Hàng hoá	284,641,306	-	270,790,556	-
<b>Cộng</b>	<b>97,957,426,228</b>	<b>437,363,595</b>	<b>88,017,265,676</b>	<b>612,360,915</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>227,932,340</b>	<b>2,728,428,331</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản	61,081,704	39,138,080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166,850,636	2,689,290,251
<b>Dài hạn</b>	<b>44,572,526,028</b>	<b>35,221,006,883</b>
Chi phí sửa chữa	1,999,771,317	504,645,575
Chi phí công cụ dụng cụ	624,141,477	537,698,371
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,599,887,137	3,660,220,437
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc	38,348,726,097	30,518,442,500
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44,800,458,368</b>	<b>37,949,435,214</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	270,200,000	270,200,000
Thanh lý nhượng bán	-		-
Tại ngày 30/06/2022	-	270,200,000	270,200,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	270,200,000	270,200,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	270,200,000	270,200,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	-	-

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Máy móc thiết bị NM GMP EU	1,310,373,941	510,373,941
Chi phí sửa chữa NM2	-	14,458,470,283
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	80,345,914,506	59,412,327,749
	<u>81,656,288,447</u>	<u>74,381,171,973</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2022	58,633,540,312	81,998,406,313	12,652,669,891	799,437,187	123,992,000							154,208,045,703
Mua trong kỳ	-	15,222,855,386	-	189,108,454	-							15,411,963,840
Phân loại lại	-	-	-	-	-							-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2,994,208,588	-	-	-	-							2,994,208,588
Tại ngày 30/06/2022	61,627,748,900	97,221,261,699	12,652,669,891	988,545,641	123,992,000							172,614,218,131
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2022	34,829,443,395	69,286,738,342	7,304,759,554	583,824,947	105,993,028							112,110,759,266
Khấu hao trong kỳ	1,696,648,641	2,634,443,381	637,625,139	34,977,024	4,319,748							5,008,013,933
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-							-
Tặng khác	-	(2,062,738,265)	-	-	-							(2,062,738,265)
Phân loại lại	-	-	-	-	-							-
Tại ngày 30/06/2022	36,526,092,036	69,858,443,458	7,942,384,693	618,801,971	110,312,776							115,056,034,934
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2022	23,804,096,917	12,711,667,971	5,347,910,337	215,612,240	17,998,972							42,097,286,437
Tại ngày 30/06/2022	25,101,656,864	27,362,818,241	4,710,285,198	369,743,670	13,679,224							57,558,183,197

## 14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Khách hàng	30/06/2022		01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ		
		VND		VND	Giá trị có thể thu hồi	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
<b>Cộng</b>		<b>787,383,376</b>		<b>787,383,376</b>		<b>787,383,376</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Dược Anpharma Sinopharm china	4,035,910,200	4,035,910,200	2,869,125,000	2,869,125,000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	3,520,190,137	3,520,190,137	3,533,918,137	3,533,918,137
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế LIPOID GMD, GERMANY	3,450,883,350	3,450,883,350	1,776,300,000	1,776,300,000
Công ty cổ phần Bao bì và in Nông Nghiệp Công ty TNHH Dược Thái Nam	3,139,755,156	3,139,755,156	920,720,850	920,720,850
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	2,125,307,557	2,125,307,557	1,462,702,783	1,462,702,783
Phải trả cho các đối tượng khác	4,656,540,000	4,656,540,000	699,365,863	699,365,863
	2,253,853,487	2,253,853,487	93,366,000	93,366,000
	50,225,761,443	50,225,761,443	1,327,761,907	1,327,761,907
<b>Cộng</b>	<b>73,408,201,330</b>	<b>73,408,201,330</b>	<b>43,708,184,538</b>	<b>43,708,184,538</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	12,395,133,922	12,395,133,922	34,884,263,958	23,416,002,987	23,863,334,893	23,863,334,893
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	7,474,644,976	7,474,644,976	17,937,547,743	10,292,059,976	15,120,132,743	15,120,132,743
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	16,020,422,815	16,020,422,815	26,486,409,323	16,020,422,815	26,486,409,323	26,486,409,323
Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch Vay cá nhân	8,753,308,704	8,753,308,704	4,154,246,916	8,753,308,704	4,154,246,916	4,154,246,916
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>24,023,535,173</b>	<b>24,023,535,173</b>	<b>3,107,362,043</b>	<b>13,007,852,131</b>	<b>14,123,045,085</b>	<b>14,123,045,085</b>
	<b>68,667,045,590</b>	<b>68,667,045,590</b>	<b>86,569,829,983</b>	<b>71,489,706,613</b>	<b>83,747,168,960</b>	<b>83,747,168,960</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,664,174	110,130,259	128,794,433	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1,811,801,244	1,811,801,244	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	79,351,629	79,351,629	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249,985,558	80,558,216	249,985,558	80,558.216
Thuế thu nhập cá nhân	1,184,618,851	377,464,049	1,569,687,640	(7,604,740)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	546,094,864	580,688,830	1,126,783,694	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,999,363,447</b>	<b>3,044,994,227</b>	<b>4,971,404,198</b>	<b>72,953,476</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>1,999,363,447</i>			<i>104,603,887</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>31,650,411</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay	-	35,985,091
Chi phí bán hàng	175,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>175,000,000</b>	<b>35,985,091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	201,191,917,670	193,191,206,699
Kinh phí công đoàn	121,611,000	123,933,000
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	19,870,354	-
Phải trả hàng ủy thác	38,126,771,095	24,051,815,838
Cổ tức phải trả	2,559,529,517	8,153,296,292
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	364,050,000
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364,135,704	498,111,569
<b>Cộng</b>	<b><u>201,191,917,670</u></b>	<b><u>193,191,206,699</u></b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	62,800,950,000	29,425,200,000	64,782,414,151	24,746,626,360	181,755,190,511					
Lãi trong năm	-	-	-	3,619,506,006	3,619,506,006					
Phân phối lợi nhuận	-	-	5,000,000,000	(24,740,285,000)	(19,740,285,000)					
Tại ngày 31/12/2021	62,800,950,000	29,425,200,000	69,782,414,151	3,625,847,366	165,634,411,517					
Lãi trong kỳ	-	-	-	(1,573,493,417)	(1,573,493,417)					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1	1			
Tăng vốn góp	61,299,050,000	91,804,875,000	-	-	-	-	-	153,103,925,000		
Tại ngày 30/06/2022	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	2,052,353,950	317,164,843,101					

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,280,095	6,280,095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**Chi tiết vốn góp**

	30/06/2022	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2022	Tỷ lệ sở hữu
	VND		VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	5,000,000,000	7.96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	13,809,500,000	21.99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	21,312,500,000	17.17%	10,656,250,000	16.97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	7,000,000,000	5.64%	3,500,000,000	5.57%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	7,000,000,000	5.64%	3,596,610,000	5.73%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	7,137,500,000	11.37%
Các cổ đông cá nhân khác	36,893,500,000	29.73%	19,101,090,000	30.42%
<b>Cộng</b>	<b>124,100,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>62,800,950,000</b>	<b>100%</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	30,130.74	46,785.36
- EUR	340.09	6,390.27

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

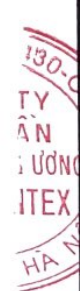
	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>176,498,704,881</b>	<b>198,137,903,132</b>
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	175,092,807,467	195,829,524,559
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,405,897,414	2,308,378,573
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>548,133,849</b>	<b>589,737,176</b>
- Hàng bán bị trả lại	548,133,849	589,737,176
- Giảm khác	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>175,950,571,032</u></b>	<b><u>197,548,165,956</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	139,732,895,439	153,931,551,901
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	174,997,320	(35.660,025)
<b>Cộng</b>	<b><u>139,907,892,759</u></b>	<b><u>153,895,891,876</u></b>

**24. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613,460,201	933,806,031
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141,342,759	911,285,501
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12,331,856
Cổ tức nhận được	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>754,802,960</u></b>	<b><u>1,857,423,388</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,939,635,161	2,272,273,897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	171,958,465	447,690,951
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,111,593,626</b>	<b>2,719,964,848</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4,060,792,860</b>	<b>10,861,015,430</b>
Chi phí nhân viên	213,702,719	5,562,680,492
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	39,848,845	32,585,410
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,609,874,100	2,970,524,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558,690,219	718,049,143
Chi phí khác	1,638,676,977	1,577,176,385
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30,488,871,303</b>	<b>25,472,866,977</b>
Chi phí lương nhân viên	21,579,571,009	14,984,038,810
Chi phí vật liệu quản lý	1,076,521,233	835,705,072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,656,281,244	1,834,952,180
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí thuê đất, thuế đất	571,665,030	1,018,530,514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,263,675,425	2,023,513,445
Chi phí khác	3,341,157,362	4,776,126,956
<b>Cộng</b>	<b>34,549,664,163</b>	<b>36,333,882,407</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,549,090	510,945,301
Các khoản thu nhập khác	1,000	-
<b>Cộng</b>	<b>22,550,090</b>	<b>510,945,301</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**



	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	1,651,678,283	524,724,034
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	-	306,573,844
Các khoản khác	30,452	32,912
<b>Cộng</b>	<b><u>1,651,708,735</u></b>	<b><u>831,330,790</u></b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,492,935,201)	6,135,464,724
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>1,895,726,283</b>	<b>742,772,034</b>
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1,895,726,283	742,772,034
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>402,791,082</b>	<b>6,878,236,758</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	<b>80,558,216</b>	<b>1,375,647,352</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b><u>80,558,216</u></b>	<b><u>1,375,647,352</u></b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,573,493,417)	4,759,817,372
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	(1,573,493,417)	4,759,817,372
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,410,000	6,280,095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<b><u>(127)</u></b>	<b><u>758</u></b>

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	2,843,508,000	3,003,300,000
Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	808,700,000	865,900,000
Đoàn Hồng Thúy	Chủ tịch HĐQT	212,200,000	212,900,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	418,040,000	449,100,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	483,408,000	504,800,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	449,180,000	479,800,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	54,000,000	41,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	54,000,000	41,000,000
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGĐ	363,980,000	408,800,000

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Hoàng Dũng  
Tổng Giám đốc



Lê Thị Trang Nhung

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng